

# **Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

## MỤC LỤC

|                                      | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                      | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính        | 10 - 32      |

# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu thực vật.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và một (1) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Ông Trần Kim Thành      | Chủ tịch   |
| Ông Trần Lệ Nguyên      | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Thành viên |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                             |            |                                     |
|-----------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Mai Thi           | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024   |
| Ông Phạm Văn Trường         | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi      | Thành viên |                                     |
| Bà Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga | Thành viên | bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2024   |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                   |                                     |
|-------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Trần Tiến Hoàng     | Tổng Giám đốc     | bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2024   |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Tổng Giám đốc     | miễn nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2024 |
| Ông Bùi Thanh Tùng      | Phó Tổng Giám đốc |                                     |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là:

|                         |               |                              |
|-------------------------|---------------|------------------------------|
| Ông Trần Tiến Hoàng     | Tổng Giám đốc | từ ngày 10 tháng 7 năm 2024  |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Tổng Giám đốc | đến ngày 10 tháng 7 năm 2024 |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

# Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Tiến Hoàng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



Số tham chiếu: 12815815/67712789

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future  
with confidence

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2023-004-1

Nguyễn Minh Thanh  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 5559-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.724.545.208.567</b> | <b>1.820.390.915.327</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>81.161.183.093</b>    | <b>685.293.095.752</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 31.161.183.093           | 85.293.095.752           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 50.000.000.000           | 600.000.000.000          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>103.700.000.000</b>   | <b>103.700.000.000</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 12.1        | 103.700.000.000          | 103.700.000.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.435.611.092.227</b> | <b>895.603.160.026</b>   |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 52.438.684.778           | 105.100.865.147          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          |             | 490.781.252              | 285.226.000              |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 6           | 1.325.000.000.000        | 740.000.000.000          |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 57.681.626.197           | 50.217.068.879           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>48.412.323.860</b>    | <b>67.118.379.659</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              | 8           | 48.412.323.860           | 67.118.379.659           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>55.660.609.387</b>    | <b>68.676.279.890</b>    |
| 152        | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 15          | 36.563.193.445           | 36.476.849.463           |
| 153        | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 15          | 19.097.415.942           | 32.199.430.427           |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>500.321.551.597</b>   | <b>502.571.655.661</b>   |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>11.122.718.237</b>    | <b>6.240.082.930</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 11.122.718.237           | 6.240.082.930            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>58.826.552.280</b>    | <b>65.766.910.519</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 58.286.874.729           | 65.123.212.900           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 287.955.318.398          | 288.435.260.078          |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (229.668.443.669)        | (223.312.047.178)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | 539.677.551              | 643.697.619              |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 4.790.083.240            | 4.790.083.240            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (4.250.405.689)          | (4.146.385.621)          |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>11</b>   | <b>4.023.778.918</b>     | <b>4.216.160.050</b>     |
| 231        | 1. Nguyên giá                                |             | 11.797.057.729           | 11.797.057.729           |
| 232        | 2. Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (7.773.278.811)          | (7.580.897.679)          |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>426.348.502.162</b>   | <b>426.348.502.162</b>   |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               | 12.2        | 378.763.488.686          | 378.763.488.686          |
| 254        | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 12.2        | (47.192.438.524)         | (47.192.438.524)         |
| 255        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 12.1        | 94.777.452.000           | 94.777.452.000           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.224.866.760.164</b> | <b>2.322.962.570.988</b> |



Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>60.534.783.045</b>    | <b>58.578.067.230</b>    |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>53.242.154.920</b>    | <b>50.204.736.052</b>    |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 13          | 7.374.337.142            | 869.533.843              |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 14          | 5.952.511.559            | 6.063.767.250            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 15          | 1.296.031.915            | 4.004.854.756            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 590.341.523              | 1.461.758.520            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  |             | 354.368.719              | 4.194.051.784            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 16          | 13.087.729.306           | 13.024.471.472           |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn   | 17          | 1.102.613.917            | 1.060.584.532            |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 18          | 23.484.220.839           | 19.525.713.895           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>7.292.628.125</b>     | <b>8.373.331.178</b>     |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                      |             | -                        | 62.856.000               |
| 338        | 2. Vay dài hạn  | 17          | 5.344.140.125            | 6.154.615.178            |
| 342        | 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 3.12        | 1.948.488.000            | 2.155.860.000            |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>2.164.331.977.119</b> | <b>2.264.384.503.758</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>19.1</b> | <b>2.164.331.977.119</b> | <b>2.264.384.503.758</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 1.218.000.000.000        | 1.218.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 1.218.000.000.000        | 1.218.000.000.000        |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 21.541.711.415           | 21.541.711.415           |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 924.790.265.704          | 1.024.842.792.343        |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 872.882.792.343          | -                        |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 51.907.473.361           | 1.024.842.792.343        |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>2.224.866.760.164</b> | <b>2.322.962.570.988</b> |



Trần Thị Mai Phương  
Người lập



Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng



Trần Tiến Hoàng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20.1        | 419.433.897.205   | 844.057.986.258   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ                              | 20.1        | (463.119.419)     | -                 |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20.1        | 418.970.777.786   | 844.057.986.258   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 21          | (416.295.884.466) | (955.068.952.241) |
| 20    | 5. Lãi (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    |             | 2.674.893.320     | (111.010.965.983) |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20.2        | 103.703.423.051   | 1.695.745.108.885 |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | (250.433.830)     | (17.812.527.899)  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | -                 | (10.760.772.575)  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 22          | (16.265.508.132)  | (23.285.294.324)  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 23          | (25.018.853.548)  | (30.016.515.158)  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 64.843.520.861    | 1.513.619.805.521 |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 373.025.326       | 166.003.698       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | (207.058.341)     | (332.200.493)     |
| 40    | 13. Lợi nhuận (lỗ) khác                            |             | 165.966.985       | (166.196.795)     |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 65.009.487.846    | 1.513.453.608.726 |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 25          | (13.102.014.485)  | (208.810.667.589) |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 51.907.473.361    | 1.304.642.941.137 |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 19.4        | 426               | 10.664            |
| 71    | 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 19.4        | 426               | 10.664            |



Trần Thị Mai Phương  
Người lập



Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng



Trần Tiến Hoàng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                          |                          |
|           | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>65.009.487.846</b>    | <b>1.513.453.608.726</b> |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |                          |                          |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình | 9, 10, 11   | 7.132.739.371            | 7.442.845.235            |
| 04        | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        |             | (219.160.891)            | (706.305.086)            |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (100.840.064.203)        | (1.687.935.430.129)      |
| 06        | Chi phí lãi vay   |             | -                        | 10.760.772.575           |
| <b>08</b> | <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                               |             | <b>(28.916.997.877)</b>  | <b>(156.984.508.679)</b> |
| 09        | Giảm các khoản phải thu   |             | 66.009.791.376           | 158.837.822.503          |
| 10        | Giảm hàng tồn kho   |             | 18.706.055.799           | 401.474.081.654          |
| 11        | Giảm các khoản phải trả   |             | (13.878.690.642)         | (69.358.380.983)         |
| 12        | Giảm chi phí trả trước  |             | -                        | 395.104.005              |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | -                        | (11.334.499.935)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15          | -                        | (230.000.000.000)        |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 18          | (1.841.493.056)          | (4.568.031.668)          |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>40.078.665.600</b>    | <b>88.461.586.897</b>    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                          |                          |
| 23        | Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ  |             | (933.700.000.000)        | (1.498.477.452.000)      |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay và trái phiếu  |             | 348.700.000.000          | 680.000.000.000          |
| 26        | Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | -                        | 2.153.721.271.605        |
| 27        | Tiền thu từ lãi cho vay và cổ tức   |             | 87.962.291.731           | 72.449.663.527           |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>                              |             | <b>(497.037.708.269)</b> | <b>1.407.693.483.132</b> |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                          |                          |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay   | 17          | (1.060.584.532)          | (513.050.810.711)        |
| 36        | Cổ tức đã trả   | 19.2        | (146.160.000.000)        | (365.400.000.000)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                                |             | <b>(147.220.584.532)</b> | <b>(878.450.810.711)</b> |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước       |
|-------|---|-------------|-------------------|-----------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | (604.179.627.201) | 617.704.259.318 |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 685.293.095.752   | 66.544.065.330  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 47.714.542        | 1.044.771.104   |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 4           | 81.161.183.093    | 685.293.095.752 |



Trần Thị Mai Phương  
Người lập



Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng



Trần Tiến Hoàng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được cổ phần hóa theo Quyết định số 446/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 0300585984 ngày 31 tháng 12 năm 2014, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 58 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và một (1) chi nhánh đặt tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 57 (31 tháng 12 năm 2023 là: 66).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - | Chi phí mua theo phương bình quân gia quyền.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Giá gốc thành phẩm, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

*Quyền sử dụng đất (tiếp theo)*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị      | 6 - 20 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 8 - 10 năm  |
| Quyền sử dụng đất        | 25 năm      |

#### 3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

|                        |        |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 năm |
|------------------------|--------|

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ với giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tổng Công ty được trích theo mức bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Vốn cổ phần**

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông của Tổng Công ty thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | VND                   |                        |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                       | 7.448.801             | 7.448.801              |
| Tiền gửi ngân hàng             | 31.153.734.292        | 85.285.646.951         |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 50.000.000.000        | 600.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>81.161.183.093</b> | <b>685.293.095.752</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | VND                   |                        |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)                                  | 37.976.794.832        | 104.485.731.707        |
| Các bên khác   | 14.461.889.946        | 615.133.440            |
| - Sumitomo Corporation Asia and Oceania Pte, Ltd                       | 9.595.948.148         | -                      |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Sumitomo Corporation Việt Nam tại Hồ Chí Minh | 4.847.850.000         | 615.133.440            |
| - Các khách hàng khác  | 18.091.798            | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>52.438.684.778</b> | <b>105.100.865.147</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện các khoản phải thu về cho vay đối với các tổ chức, hưởng lãi suất từ 5% đến 6,5%/năm và có tài sản đảm bảo. Chi tiết như sau:

| <i>Bên vay</i>                                   | <i>Số cuối năm</i><br><i>(VND)</i> | <i>Ngày đáo hạn</i>      |
|--|------------------------------------|--------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TVH (i)</b> |                                    |                          |
| Hợp đồng số 012024/HĐV/VOC-TVH                   | 25.000.000.000                     | Ngày 10 tháng 4 năm 2025 |
| Hợp đồng số 022024/HĐV/VOC-TVH                   | 40.000.000.000                     | Ngày 23 tháng 4 năm 2025 |
| Hợp đồng số 032024/HĐV/VOC-TVH                   | 245.000.000.000                    | Ngày 17 tháng 1 năm 2025 |
| Hợp đồng số 042024/HĐV/VOC-TVH                   | 255.000.000.000                    | Ngày 19 tháng 1 năm 2025 |
| Hợp đồng số 052024/HĐV/VOC-TVH                   | 170.000.000.000                    | Ngày 7 tháng 2 năm 2025  |
| Hợp đồng số 062024/HĐV/VOC-TVH                   | 75.000.000.000                     | Ngày 10 tháng 4 năm 2025 |
| Công ty TNHH MTV Thực phẩm<br>Nhật Vinh (ii)     | 260.000.000.000                    | Ngày 11 tháng 4 năm 2025 |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO (iii)                 | 255.000.000.000                    | Ngày 11 tháng 4 năm 2025 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>1.325.000.000.000</u></b>    |                          |

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/NQ-HĐQT, 17/NQ-HĐQT, 18/NQ-HĐQT và 20/NQ-HĐQT lần lượt vào ngày 17 tháng 7 năm 2024, ngày 19 tháng 7 năm 2024, ngày 6 tháng 8 năm 2024 và ngày 9 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc ký hợp đồng cho vay đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TVH với giá trị cho vay là 745.000.000.000 VND và thời gian đáo hạn là từ ngày 17 tháng 1 năm 2025 đến ngày 10 tháng 4 năm 2025.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 23/NQ-HĐQT và 24/NQ-HĐQT lần lượt vào các ngày 9 tháng 10 năm 2024 và ngày 22 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc gia hạn thời hạn cho vay đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại TVH với các khoản cho vay trị giá 65.000.000.000 VND, ngày đáo hạn mới là từ ngày 10 tháng 4 năm 2025 đến ngày 23 tháng 4 năm 2025.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-HĐQT vào ngày 9 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc gia hạn thời hạn cho vay đối với Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh với giá trị cho vay còn lại là 260.000.000.000 VND đến ngày 11 tháng 4 năm 2025.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị 22/NQ-HĐQT vào ngày 9 tháng 10 năm 2024, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã thông qua việc gia hạn thời hạn cho vay đối với Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO với giá trị cho vay còn lại là 255.000.000.000 VND đến ngày 11 tháng 4 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

|                                       | VND                   |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>57.681.626.197</b> | <b>50.217.068.879</b> |
| Lãi tiền gửi và cho vay               | 56.761.027.397        | 32.075.205.479        |
| Đặt cọc                               | 803.500.000           | 140.000.000           |
| Cổ tức                                | -                     | 17.985.462.000        |
| Khác                                  | 117.098.800           | 16.401.400            |
| <b>Dài hạn</b>                        | <b>11.122.718.237</b> | <b>6.240.082.930</b>  |
| Lãi tiền gửi                          | 11.122.718.237        | 4.945.305.683         |
| Đặt cọc                               | -                     | 1.294.777.247         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>68.804.344.434</b> | <b>56.457.151.809</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                       |                       |
| Các bên khác                          | 68.708.386.434        | 32.902.939.959        |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 95.958.000            | 23.554.211.850        |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                        | VND                   |                       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Thành phẩm             | 34.257.414.483        | 33.342.294.193        |
| Hàng mua đang đi đường | 8.144.388.000         | -                     |
| Hàng hóa               | 2.685.733.708         | 21.713.765.434        |
| Công cụ, dụng cụ       | 1.597.282.812         | 2.036.586.749         |
| Nguyên vật liệu        | 1.727.504.857         | 407.982.260           |
| Hàng gửi đi bán        | -                     | 9.617.751.023         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>48.412.323.860</b> | <b>67.118.379.659</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                | VND                                 |                                |                               |                   |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------|
|                                | <i>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc<br/>và thiết bị</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng</i> | <i>Tổng cộng</i>  |
| <b>Nguyên giá</b>              |                                     |                                |                               |                   |
| Số đầu năm                     | 157.473.214.517                     | 125.856.921.934                | 5.105.123.627                 | 288.435.260.078   |
| Xóa sổ                         | -                                   | -                              | (479.941.680)                 | (479.941.680)     |
| Số cuối năm                    | 157.473.214.517                     | 125.856.921.934                | 4.625.181.947                 | 287.955.318.398   |
| <i>Trong đó:</i>               |                                     |                                |                               |                   |
| <i>Đã khấu<br/>hao hết</i>     | 29.139.589.991                      | 98.997.679.904                 | 2.829.627.013                 | 130.966.896.908   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                                     |                                |                               |                   |
| Số đầu năm                     | (99.913.493.382)                    | (119.030.854.066)              | (4.367.699.730)               | (223.312.047.178) |
| Khấu hao<br>trong năm          | (4.750.110.438)                     | (1.863.847.070)                | (222.380.663)                 | (6.836.338.171)   |
| Xóa sổ                         | -                                   | -                              | 479.941.680                   | 479.941.680       |
| Số cuối năm                    | (104.663.603.820)                   | (120.894.701.136)              | (4.110.138.713)               | (229.668.443.669) |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                                     |                                |                               |                   |
| Số đầu năm                     | 57.559.721.135                      | 6.826.067.868                  | 737.423.897                   | 65.123.212.900    |
| Số cuối năm                    | 52.809.610.697                      | 4.962.220.798                  | 515.043.234                   | 58.286.874.729    |

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | VND                          |                                 |                  |
|-------------------------------|------------------------------|---------------------------------|------------------|
|                               | <i>Quyền sử<br/>dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>máy vi tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                                 |                  |
| Số đầu năm và số cuối năm     | 2.595.135.240                | 2.194.948.000                   | 4.790.083.240    |
| <i>Trong đó:</i>              |                              |                                 |                  |
| <i>Đã hao mòn hết</i>         | -                            | 2.194.948.000                   | 2.194.948.000    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                                 |                  |
| Số đầu năm                    | (1.951.437.621)              | (2.194.948.000)                 | (4.146.385.621)  |
| Hao mòn trong năm             | (104.020.068)                | -                               | (104.020.068)    |
| Số cuối năm                   | (2.055.457.689)              | (2.194.948.000)                 | (4.250.405.689)  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                                 |                  |
| Số đầu năm                    | 643.697.619                  | -                               | 643.697.619      |
| Số cuối năm                   | 539.677.551                  | -                               | 539.677.551      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

Nhà cửa, vật kiến trúc

### Nguyên giá

|                           |                |
|---------------------------|----------------|
| Số đầu năm và số cuối năm | 11.797.057.729 |
|---------------------------|----------------|

### Giá trị khấu hao lũy kế

|            |                 |
|------------|-----------------|
| Số đầu năm | (7.580.897.679) |
|------------|-----------------|

|                    |               |
|--------------------|---------------|
| Khấu hao trong năm | (192.381.132) |
|--------------------|---------------|

|             |                 |
|-------------|-----------------|
| Số cuối năm | (7.773.278.811) |
|-------------|-----------------|

### Giá trị còn lại

|            |               |
|------------|---------------|
| Số đầu năm | 4.216.160.050 |
|------------|---------------|

|             |               |
|-------------|---------------|
| Số cuối năm | 4.023.778.918 |
|-------------|---------------|

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>103.700.000.000</b> | <b>103.700.000.000</b> |
| Trái phiếu - Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (*)                      | 103.700.000.000        | 103.700.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>94.777.452.000</b>  | <b>94.777.452.000</b>  |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn (**) | 94.777.452.000         | 94.777.452.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>198.477.452.000</b> | <b>198.477.452.000</b> |

(\*) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 8%/năm.

(\*\*) Khoản tiền gửi này có thời gian đáo hạn vào tháng 9 năm 2026 và hưởng lãi suất 6,5%/năm. Khoản tiền gửi này được thế chấp để đảm bảo cho nghĩa vụ thuế của Công ty liên quan đến giao dịch thanh lý khoản đầu tư.

### 12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

VND

|                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên kết   | 378.763.488.686        | 378.763.488.686        |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (47.192.438.524)       | (47.192.438.524)       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>331.571.050.162</b> | <b>331.571.050.162</b> |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

| Hoạt động kinh doanh                          | Số cuối năm            |                         |       | Số đầu năm             |                         |       |
|---|------------------------|-------------------------|-------|------------------------|-------------------------|-------|
|   | Vốn đầu tư             | Dự phòng                | %     | Vốn đầu tư             | Dự phòng                | %     |
| Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC") | 247.049.222.600        | -                       | 26,54 | 247.049.222.600        | -                       | 26,54 |
| Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina                  | 84.521.827.562         | -                       | 40,00 | 84.521.827.562         | -                       | 40,00 |
| Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KDNB")           | 47.192.438.524         | (47.192.438.524)        | 49,00 | 47.192.438.524         | (47.192.438.524)        | 49,00 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>378.763.488.686</b> | <b>(47.192.438.524)</b> |       | <b>378.763.488.686</b> | <b>(47.192.438.524)</b> |       |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

|                                    | VND                  |                    |
|------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
| Các bên khác                       | 7.046.582.875        | 356.174.940        |
| Baid Agro Products Private Limited | 6.464.563.056        | -                  |
| Các nhà cung cấp khác              | 582.019.819          | 356.174.940        |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 26)  | 327.754.267          | 513.358.903        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>7.374.337.142</b> | <b>869.533.843</b> |



**Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam –  
Công ty Cổ phần**

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | VND                  |                      |
|---|----------------------|----------------------|
|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu<br>An Hưng Phước | 2.046.703.700        | 2.046.703.700        |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thực phẩm<br>Minh Phú    | 2.000.000.000        | 2.000.000.000        |
| Khác  | 1.905.807.859        | 2.017.063.550        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>5.952.511.559</b> | <b>6.063.767.250</b> |

**15. THUẾ**

|   | VND                     |                       |                         |                         |
|---|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|   | Số đầu năm              | Tăng<br>trong năm     | Giảm<br>trong năm       | Số cuối năm             |
| Thuế giá trị<br>gia tăng                  | (36.476.849.463)        | 23.440.234.446        | (23.526.578.428)        | (36.563.193.445)        |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp             | (32.199.430.427)        | 13.102.014.485        | -                       | (19.097.415.942)        |
| Tiền thuế đất                             | 3.645.274.005           | 1.580.441.541         | (4.158.714.001)         | 1.067.001.545           |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân                  | 359.580.751             | 1.914.877.279         | (2.045.427.660)         | 229.030.370             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>(64.671.425.134)</b> | <b>40.037.567.751</b> | <b>(29.730.720.089)</b> | <b>(54.364.577.472)</b> |
| Trong đó:                                 |                         |                       |                         |                         |
| Thuế giá trị<br>gia tăng được<br>khấu trừ | (36.476.849.463)        |                       |                         | (36.563.193.445)        |
| Thuế nộp thừa                             | (32.199.430.427)        |                       |                         | (19.097.415.942)        |
| Thuế phải nộp                             | 4.004.854.756           |                       |                         | 1.296.031.915           |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                         | VND                   |                       |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Phải trả cổ phần hóa    | 12.716.244.592        | 12.716.244.592        |
| Các khoản phải trả khác | 371.484.714           | 308.226.880           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>13.087.729.306</b> | <b>13.024.471.472</b> |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY VÀ NỢ

|  | Số đầu năm           | Trả tiền vay           | Phân loại lại   | Đánh giá lại       | Số cuối năm          |
|--|----------------------|------------------------|-----------------|--------------------|----------------------|
|  |                      |                        |                 |                    | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                                    |                      |                        |                 |                    |                      |
| Vay dài hạn đến hạn trả                            | 1.060.584.532        | (1.060.584.532)        | 1.102.613.917   | -                  | 1.102.613.917        |
|  | 1.060.584.532        | (1.060.584.532)        | 1.102.613.917   | -                  | 1.102.613.917        |
| <b>Dài hạn</b>                                     |                      |                        |                 |                    |                      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 | 6.154.615.178        | -                      | (1.102.613.917) | 292.138.864        | 5.344.140.125        |
|  | 6.154.615.178        | -                      | (1.102.613.917) | 292.138.864        | 5.344.140.125        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>7.215.199.710</b> | <b>(1.060.584.532)</b> | <b>-</b>        | <b>292.138.864</b> | <b>6.446.754.042</b> |

Tổng Công ty có khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988. Tổng Công ty dùng khu đất này để góp vốn thành lập Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina. Chi tiết được trình bày như sau:

| Bên cho vay  | Số cuối năm   |         | Ngày đến hạn             |
|--|---------------|---------|--------------------------|
|  | (VND)         | (USD)   |                          |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 | 6.446.754.042 | 252.309 | Ngày 12 tháng 5 năm 2028 |
| Trong đó:  |               |         |                          |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                             | 1.102.613.917 |         |                          |
| Nợ dài hạn   | 5.344.140.125 |         |                          |

Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – Công ty Cổ phần

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|   | Số đầu năm            | Trích lập quỹ        | Sử dụng quỹ            | Số cuối năm           |
|---|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng                               | 10.539.552.199        | 2.800.000.000        | -                      | 13.339.552.199        |
| Quỹ phúc lợi                                  | 8.986.161.696         | 2.000.000.000        | (841.493.056)          | 10.144.668.640        |
| Thường Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | -                     | 1.000.000.000        | (1.000.000.000)        | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>19.525.713.895</b> | <b>5.800.000.000</b> | <b>(1.841.493.056)</b> | <b>23.484.220.839</b> |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|   | Vốn cổ phần       | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng         |
|---|-------------------|--------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| <b>Năm trước</b>                              |                   |                          |                                      |                   |
| Số đầu năm                                    | 1.218.000.000.000 | 21.541.711.415           | 92.199.851.206                       | 1.331.741.562.621 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                     | -                 | -                        | 1.304.642.941.137                    | 1.304.642.941.137 |
| Cổ tức công bố                                | -                 | -                        | (365.400.000.000)                    | (365.400.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                 | -                        | (4.800.000.000)                      | (4.800.000.000)   |
| Thường Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | -                 | -                        | (1.800.000.000)                      | (1.800.000.000)   |
| Số cuối năm                                   | 1.218.000.000.000 | 21.541.711.415           | 1.024.842.792.343                    | 2.264.384.503.758 |
| <b>Năm nay</b>                                |                   |                          |                                      |                   |
| Số đầu năm                                    | 1.218.000.000.000 | 21.541.711.415           | 1.024.842.792.343                    | 2.264.384.503.758 |
| Lợi nhuận thuần trong năm                     | -                 | -                        | 51.907.473.361                       | 51.907.473.361    |
| Cổ tức công bố (*)                            | -                 | -                        | (146.160.000.000)                    | (146.160.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                 | -                        | (4.800.000.000)                      | (4.800.000.000)   |
| Thường Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | -                 | -                        | (1.000.000.000)                      | (1.000.000.000)   |
| Số cuối năm                                   | 1.218.000.000.000 | 21.541.711.415           | 924.790.265.704                      | 2.164.331.977.119 |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 5 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 12% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông. Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cổ tức vào ngày 16 tháng 6 năm 2024.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức**

|  | Năm nay                  | VND<br>Năm trước         |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vốn cổ phần</b>                                   |                          |                          |
| Số đầu năm và số cuối năm                            | <u>1.218.000.000.000</u> | <u>1.218.000.000.000</u> |
| <b>Cổ tức</b>  |                          |                          |
| <b>Cổ tức công bố trong năm</b>                      | <b>146.160.000.000</b>   | <b>365.400.000.000</b>   |
| Cổ tức năm 2023 trả bằng tiền:<br>1.200 VND/cổ phiếu | 146.160.000.000          | -                        |
| Cổ tức năm 2022 trả bằng tiền:<br>3.000 VND/cổ phiếu | -                        | 365.400.000.000          |
| <b>Cổ tức đã trả trong năm</b>                       | <b>146.160.000.000</b>   | <b>365.400.000.000</b>   |
| Trong đó:<br>Trả bằng tiền                           | 146.160.000.000          | 365.400.000.000          |

**19.3 Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm          |                   | Số đầu năm           |                   |
|--|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
|  | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND    | Số lượng<br>cổ phiếu | Giá trị<br>VND    |
| Cổ phiếu đã được duyệt                                   | 121.800.000          | 1.218.000.000.000 | 121.800.000          | 1.218.000.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành<br>và được góp vốn đầy đủ |                      |                   |                      |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                                       | 121.800.000          | 1.218.000.000.000 | 121.800.000          | 1.218.000.000.000 |

**19.4 Lãi trên cổ phiếu**

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

|  | Năm nay               | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--|-----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ<br>đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)         | 51.907.473.361        | 1.304.642.941.137            |
| Trừ: Quý khen thưởng phúc lợi (VND) (*)  | -                     | (5.800.000.000)              |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho<br/>cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>51.907.473.361</b> | <b>1.298.842.941.137</b>     |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông<br>đang lưu hành (cổ phiếu)                    | 121.800.000           | 121.800.000                  |
| Lãi cơ bản (VND)   | 426                   | 10.664                       |
| Lãi suy giảm (VND)   | 426                   | 10.664                       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 19.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(\*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày hoàn thành của báo cáo tài chính này.

## 20. DOANH THU

### 20.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                       | VND                    |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Tổng doanh thu</b>                 | <b>419.433.897.205</b> | <b>844.057.986.258</b> |
| Trong đó:                             |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng hóa                | 268.910.108.350        | 687.849.739.680        |
| Doanh thu bán thành phẩm              | 148.075.133.732        | 153.892.144.368        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ            | 2.442.752.930          | 2.306.515.488          |
| Doanh thu khác                        | 5.902.193              | 9.586.722              |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   |                        |                        |
| Chiết khấu thương mại                 | (463.119.419)          | -                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                | <b>418.970.777.786</b> | <b>844.057.986.258</b> |
| Trong đó:                             |                        |                        |
| Các bên liên quan (Thuyết minh số 26) | 270.251.202.141        | 694.603.192.835        |
| Các bên khác                          | 148.719.575.645        | 149.454.793.423        |

### 20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|  | VND                    |                          |
|--|------------------------|--------------------------|
|  | Năm nay                | Năm trước                |
| Lãi tiền gửi và cho vay                        | 90.048.787.003         | 88.831.014.059           |
| Cổ tức nhận được                               | 10.791.277.200         | 17.985.462.000           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                          | 2.863.358.848          | 3.691.715.501            |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết | -                      | 1.585.236.917.325        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>103.703.423.051</b> | <b>1.695.745.108.885</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                           | VND                    |                        |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá vốn hàng hóa đã bán   | 269.168.937.388        | 803.927.600.717        |
| Giá vốn thành phẩm đã bán | 144.872.108.048        | 149.361.941.895        |
| Giá vốn khác              | 2.254.839.030          | 1.779.409.629          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>416.295.884.466</b> | <b>955.068.952.241</b> |

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | VND                   |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí lương               | 7.099.809.211         | 11.718.760.242        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 4.955.729.564         | 5.051.978.816         |
| Chi phí vận chuyển          | 2.495.360.223         | 2.833.597.042         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 898.535.124           | 2.535.537.053         |
| Chi phí khác                | 816.074.010           | 1.145.421.171         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>16.265.508.132</b> | <b>23.285.294.324</b> |

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | VND                   |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 13.930.572.921        | 15.186.657.130        |
| Chi phí lương               | 9.383.157.019         | 11.357.296.808        |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 268.805.543           | 283.159.326           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ    | 10.635.605            | 549.848.059           |
| Chi phí khác                | 1.425.682.460         | 2.639.553.835         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>25.018.853.548</b> | <b>30.016.515.158</b> |

**24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                              | VND                    |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | Năm nay                | Năm trước              |
| Giá vốn hàng hóa             | 269.168.937.388        | 803.927.600.717        |
| Chi phí nguyên vật liệu      | 124.051.502.699        | 119.642.509.249        |
| Chi phí lương                | 21.716.307.614         | 29.092.391.659         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 19.988.591.740         | 20.894.637.524         |
| Chi phí khấu hao và hao mòn  | 7.132.739.371          | 7.442.845.235          |
| (Thuyết minh số 9, 10 và 11) | 2.282.320.316          | 4.334.823.065          |
| Chi phí khác                 |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>444.340.399.128</b> | <b>985.334.807.449</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 25.1 Chi phí thuế TNDN

|                             | VND            |                 |
|-----------------------------|----------------|-----------------|
|                             | Năm nay        | Năm trước       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 13.102.014.485 | 208.810.667.589 |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND                   |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|
|  | Năm nay               | Năm trước                |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>65.009.487.846</b> | <b>1.513.453.608.726</b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%             | 13.001.897.569        | 302.690.721.745          |
| <i>Điều chỉnh:</i>                       |                       |                          |
| Chi phí không được trừ                   | 2.269.298.446         | 2.295.814.091            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia              | (2.158.255.440)       | (3.597.092.400)          |
| Chuyển lỗ                                | -                     | (21.697.060.664)         |
| Điều chỉnh khác                          | (10.926.090)          | (70.881.715.183)         |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                 | <b>13.102.014.485</b> | <b>208.810.667.589</b>   |

### 25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và có giao dịch với Tổng Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                              | <i>Mối quan hệ</i>                              |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")             | Công ty mẹ                                      |
| TAC   | Công ty liên kết                                |
| KDNB  | Công ty liên kết                                |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Trường Lưu Thủy ("SGTLT") | Công ty được kiểm soát bởi cá nhân có liên quan |
| Ông Trần Kim Thành                                | Chủ tịch Hội đồng quản trị                      |
| Ông Trần Lệ Nguyên                                | Thành viên Hội đồng quản trị                    |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu                           | Thành viên Hội đồng quản trị                    |
| Ông Trần Tiến Hoàng                               | Tổng giám đốc                                   |
| Bà Nguyễn Mai Thị                                 | Trưởng ban kiểm soát                            |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi                            | Thành viên ban kiểm soát                        |
| Ông Bùi Thanh Tùng                                | Phó Tổng Giám đốc                               |
| Ông Hồ Minh Sơn                                   | Kế toán trưởng                                  |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Nghiệp vụ với các bên liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tổng Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

|                      |                            |                 | VND              |
|----------------------|----------------------------|-----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Năm nay</i>  | <i>Năm trước</i> |
| TAC                  | Bán hàng hóa và thành phẩm | 268.446.988.931 | 381.996.591.320  |
|                      | Mua hàng hóa               | 11.718.566.250  | 104.335.000      |
|                      | Cổ tức được chia           | 10.791.277.200  | 17.985.462.000   |
| SGTLT                | Thu hồi tiền cho vay       | 150.000.000.000 | 150.000.000.000  |
|                      | Lãi cho vay                | 6.265.068.494   | 12.887.671.234   |
|                      | Cho vay                    | -               | 300.000.000.000  |
| KDNB                 | Cung cấp dịch vụ           | 1.701.303.210   | 1.287.181.980    |
|                      | Mua hàng hóa               | 118.104.420     | 118.311.520      |
|                      | Mua dịch vụ                | 61.416.000      | 66.949.200       |
|                      | Bán hàng hóa và thành phẩm | -               | 311.044.236.535  |
|                      | Phí dịch vụ gia công dầu   | -               | 29.529.500       |
| KDC                  | Mua dịch vụ                | 327.754.267     | 1.519.624.459    |
|                      | Cung cấp dịch vụ           | 102.910.000     | 275.183.000      |
|                      | Mua hàng hóa               | 59.218.366      | 84.622.026       |
|                      | Thuê văn phòng             | -               | 2.002.598.256    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|  |   |                       | VND                    |
|--|---|-----------------------|------------------------|
| Bên liên quan  | Nội dung nghiệp vụ                      | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</b> |   |                       |                        |
| TAC  | Bán nguyên vật liệu và hàng hóa         | 37.605.481.200        | -                      |
| KDNB   | Bán nguyên vật liệu và cung cấp dịch vụ | 371.313.632           | 104.406.135.707        |
| KDC  | Cung cấp dịch vụ                        | -                     | 79.596.000             |
|  |   | <b>37.976.794.832</b> | <b>104.485.731.707</b> |

**Phải thu khác (Thuyết minh số 7)**

|       |                        |                   |                       |
|-------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| KDC   | Chi hộ                 | 95.958.000        | -                     |
| TAC   | Cổ tức được chia       | -                 | 17.985.462.000        |
| SGTLT | Lãi cho vay            | -                 | 4.273.972.603         |
| KDC   | Đặt cọc thuê văn phòng | -                 | 1.294.777.247         |
|       |                        | <b>95.958.000</b> | <b>23,554,211,850</b> |

**Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)**

|     |             |             |             |
|-----|-------------|-------------|-------------|
| KDC | Mua dịch vụ | 327.754.267 | 513.358.903 |
|-----|-------------|-------------|-------------|

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm:

|                         |            |                    | VND                |
|-------------------------|------------|--------------------|--------------------|
| Tên                     | Chức vụ    | Năm nay            | Năm trước          |
| Ông Trần Kim Thành      | Chủ tịch   | 96.000.000         | 96.000.000         |
| Ông Trần Lệ Nguyên      | Thành viên | 72.000.000         | 72.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Thành viên | 72.000.000         | 72.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        |            | <b>240.000.000</b> | <b>240.000.000</b> |

Lương của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong năm:

|                         |  |                      | VND                  |
|-------------------------|--|----------------------|----------------------|
| Tên                     | Chức vụ                                      | Năm nay              | Năm trước            |
| Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu | Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 7 năm 2024) | 1.122.160.000        | 1.913.904.000        |
| Ông Trần Tiến Hoàng     | Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 7 năm 2024)  | 196.153.845          | -                    |
| Ông Bùi Thanh Tùng      | Phó Tổng Giám đốc                            | 1.239.200.000        | 1.535.680.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        |  | <b>2.557.513.845</b> | <b>3.449.584.000</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát trong năm:

|                             |            |             | VND         |
|-----------------------------|------------|-------------|-------------|
| Tên                         | Chức vụ    | Năm nay     | Năm trước   |
| Ông Phạm Văn Trường         | Trưởng ban | 21.000.000  | 72.000.000  |
| Bà Nguyễn Mai Thị           | Trưởng ban | 61.500.000  | 36.000.000  |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi      | Thành viên | 36.000.000  | 36.000.000  |
| Bà Huỳnh Ngọc Nữ Phương Nga | Thành viên | 25.500.000  | -           |
| TỔNG CỘNG                   |            | 144.000.000 | 144.000.000 |

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tổng Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                  |                       |
|------------------|----------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
| Dưới 1 năm       | 1.109.760.000        | 8.216.661.875         |
| Từ 1 đến 5 năm   | 2.681.920.000        | 3.519.485.760         |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>3.791.680.000</b> | <b>11.736.147.635</b> |

**28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty



Trần Thị Mai Phương  
Người lập



Hồ Minh Sơn  
Kế toán trưởng



Trần Tiến Hoàng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025